



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2015**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.130.478.515.424	1.901.481.385.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	287.064.952.060	106.621.225.448
1. Tiền	111		243.889.952.060	88.321.225.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.175.000.000	18.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		371.900.000.000	340.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	371.900.000.000	340.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.220.440.991.595	1.035.308.268.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	489.698.592.498	251.508.882.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.135.955.700	92.738.960.959
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	518.065.244.670	598.404.266.205
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	105.178.653.729	101.438.510.395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.646.657.815)	(8.821.554.414)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	9.202.813	9.202.813
IV. Hàng tồn kho	140	11	234.814.644.211	381.765.003.773
1. Hàng tồn kho	141		234.814.644.211	381.765.003.773
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.257.927.558	37.786.888.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	974.615.486	935.104.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.246.862.072	36.733.351.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	36.450.000	38.432.910
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.507.487.895.247	2.210.170.419.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		219.660.747.218	219.630.747.218
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		219.267.747.218	219.267.747.218
Phải thu dài hạn khác	216		393.000.000	393.000.000
II. Tài sản cố định	220		293.429.686.494	222.422.233.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	239.204.341.702	168.282.323.695
- Nguyên giá	222		284.084.623.766	221.982.830.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.880.282.064)	(53.700.507.061)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	54.225.344.792	54.139.909.865
- Nguyên giá	228		54.616.314.763	54.585.204.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(390.969.971)	(445.294.898)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	112.282.819.464	112.863.719.865
- Nguyên giá	231		124.210.456.151	124.210.456.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.927.636.687)	(11.346.736.286)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	1.833.488.770.029	1.552.703.097.068
2. Chi phí XDCB dở dang	242	16	1.833.488.770.029	1.552.703.097.068
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	36.838.206.467	87.595.592.293
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.155.403.775	26.246.489.601
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.500.000	62.017.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.068.697.308)	(5.068.697.308)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	4.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.787.665.575	14.925.029.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.731.079.078	9.064.067.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	8.056.586.497	5.860.962.384
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.637.966.410.671	4.111.651.805.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.912.836.662.429	2.444.547.134.144
I. Nợ ngắn hạn	310		609.059.982.390	648.247.218.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	326.535.946.587	205.487.084.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.289.468.235	8.708.898.399
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20	28.807.018.349	31.102.653.266
4. Phải trả người lao động	314		1.786.898.641	5.358.960.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	21.861.393.523	21.877.644.412
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	50.015.152	94.600.756
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	139.506.925.644	225.763.918.096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	86.006.706.000	148.741.738.318
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.215.610.259	1.111.720.259
II. Nợ dài hạn			2.303.776.680.039	1.796.299.916.059
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	19.999.546	32.727.273
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.303.032.293.458	1.795.542.033.424
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		724.387.035	725.155.362
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.725.129.748.242	1.667.104.671.169
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.725.129.748.242	1.667.104.671.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	1.492.535.080.000	1.492.535.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.492.535.080.000	1.492.535.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	819.082.000	819.082.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	11.134.542.824	11.134.542.824
11. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	25	78.227.980.689	54.165.749.925
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước			54.165.749.925	1.368.780.108
- LNST chưa phân phối kỳ này			24.062.230.764	52.796.969.817
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		142.413.062.729	108.450.216.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.637.966.410.671	4.111.651.805.313



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Anh Hùng

Vũ Thị Hải

Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	340.624.590.884	215.043.384.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	340.624.590.884	215.043.384.381
4. Giá vốn hàng bán	11	27	308.024.120.442	190.656.681.394
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		32.600.470.442	24.386.702.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	38.392.298.652	12.010.872.010
7. Chi phí tài chính	22	29	30.452.403.891	14.316.960.631
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.875.886.149	13.599.611.307
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(124.799.749)	(188.143.805)
9. Chi phí bán hàng	25	30	622.405.629	759.839.156
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8.163.834.604	5.978.958.669
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.629.325.221	14.653.672.736
11. Thu nhập khác	31	31	12.816.364	6.362.635.650
12. Chi phí khác	32	32	535.873.432	316.564.087
13. Lợi nhuận khác	40		(523.057.068)	6.246.071.563
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	31.106.268.153	20.899.744.299
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	7.820.331.216	4.813.226.793
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(2.196.392.440)	(1.729.910.773)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	25.482.329.377	17.816.428.279
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	33	24.062.230.764	17.213.938.621
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	33	1.420.098.613	602.489.658
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	161,22	246,81
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			161,22	246,81



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Anh Hùng

Vũ Thị Hải

Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	319.747.688.732	145.597.149.986
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(122.094.181.267)	(186.740.263.224)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.557.303.093)	(9.318.415.495)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(16.611.660.102)	(13.267.243.624)
5.	Tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.423.338.147)	(185.000.000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	125.766.821.074	48.443.127.034
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(139.907.388.983)	(89.846.549.599)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	150.920.638.214	(105.317.194.922)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(537.806.146.535)	(278.933.108.452)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	263.716
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(535.159.520.163)	(4.882.721.121)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	564.729.084.982	91.820.852.368
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	22.664.200.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.033.718.148	254.052.765
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(482.152.863.568)	(172.076.460.724)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	35.400.000.000	3.805.000.000
	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã			
2.	PH	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	855.679.931.000	246.875.601.945
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(379.403.994.000)	(45.251.317.047)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	511.675.937.000	205.429.284.898
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	180.443.711.646	(71.964.370.748)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	106.621.225.448	82.088.914.921
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	14.966	-
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	287.064.952.060	10.124.544.173



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm); Mua bán phân bón;
- Sản xuất xăm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;

Các Công ty con được hợp nhất (gồm 14 công ty)

1. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô C4, đường số 4, KCN Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Tư vấn thiết kế về trang trí nội thất; Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 91,71%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2015.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 54,67%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Thành phố Pleiku.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp: Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 95,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P.15, Quận Phú Nhuận, TP HCM.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 48,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hòa Bình, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không khai thác tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tỉnh Gia Lai); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại: các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích, công trình công nghiệp và công trình dân dụng kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, P Trà Bá, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ công trình; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác đá Granit, đá Bazan.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 65,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 60,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật, phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng, mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1a, xã Hòa Phước huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 85,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Công ty Cổ phần Giáo dục – thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Giáo dục văn hóa nghệ thuật; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 55,00%
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/03/2015 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

13. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, chế biến khoáng sản); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 100,00%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

14. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 thôn Phú Hà, xã Ia Blứ, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của công ty : Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.
- Vốn điều lệ : 360.500.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu : 99,86%
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động

Các Công ty liên kết (gồm 3 công ty)

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku. Tỉnh Gia Lai.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/03/2015 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 7

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/15 VND	01/01/15 VND
Tiền mặt tại quỹ	59.891.723.266	14.715.285.476
Tiền gửi ngân hàng	183.998.228.794	73.605.939.972
Các khoản tương đương tiền	43.175.000.000	18.300.000.000
Cộng	287.064.952.060	106.621.225.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	371.900.000.000	371.900.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	371.900.000.000	371.900.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	13.000.000.000	13.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	303.000.000.000	303.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương	1.400.000.000	1.400.000.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Gia Lai	14.500.000.000	14.500.000.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN TP HCM	10.000.000.000	10.000.000.000		
b. Dài hạn			4.400.000.000	4.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn			4.400.000.000	4.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương			3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương			1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	371.900.000.000	371.900.000.000	348.800.000.000	348.800.000.000

7. Các khoản phải thu khách hàng

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	489.698.592.498	251.508.882.295
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu TN	129.206.634.276	95.594.432.583
- Công ty cổ phần BámBoo Capital	151.351.400.000	26.571.100.000
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	62.469.257.500	
- Các đối tượng khác	146.671.300.722	129.343.349.712
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	140.489.408.325	103.607.734.049
- Công ty cổ phần DVCC Đức Long Bảo Lộc	7.176.460.983	6.597.233.630
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu TN	129.206.634.276	95.594.432.583
- Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	3.945.475.000	1.016.854.670
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	139.838.066	378.213.166
- Công ty Cổ phần Đầu tư & PT điện năng DLGL	21.000.000	21.000.000

8. Các khoản phải thu về cho vay

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	518.065.244.670	598.404.266.205
Cho vay	322.185.701.554	453.657.261.554
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐTXD NHHTC	4.980.000.000	4.980.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	53.560.000
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	317.100.000.000	322.000.000.000
- Công ty CP Thủ Phú Tre	-	85.840.000.000
- Đỗ Thị Dương	-	11.805.000.000
- Dương Minh Hùng	-	3.873.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phan Công Quỳnh	-	9.000.000.000
- Trần Thị Cương	-	7.000.000.000
- Trần Trung Hiếu	-	9.000.000.000
- Các cá nhân khác (*)	105.701.554	105.701.554
Cho mượn	195.879.543.116	144.747.004.651
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản	4.650.513.982	2.058.061.482
- Công ty CP Đầu tư và phát triển điện năng ĐLGL	1.229.380.685	1.168.191.685
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.244.431	1.400.244.431
- Công ty liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	8.794.616.566	3.027.099.554
- Công ty TNHH KTKS Đức sang Gia lai	4.320.996.481	4.366.940.001
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Sài Gòn	100.000.000.000	100.000.000.000
- Võ Thị Thu Hằng (*)	15.882.634.000	15.882.634.000
- Trần Thị Thu Trang (*)	9.700.000.000	9.700.000.000
- Nguyễn Thanh Lâm (*)	38.424.400.000	924.400.000
- Lê Đức Sơn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
- Thái Hoàng Vũ (*)	-	3.000.000.000
- Nguyễn Thị Hoa (*)	4.500.000.000	
- Các đối tượng khác (*)	4.831.271.531	1.073.948.058
Phải thu về cho vay dài hạn	219.267.747.218	219.267.747.218
Cho vay	219.267.747.218	219.267.747.218
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	67.100.375.637	67.100.375.637
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐTXD NHHTC	2.992.371.581	2.992.371.581
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	149.175.000.000	149.175.000.000
Cộng	737.332.991.888	817.672.013.423

(*) Các đối tượng cá nhân trên không phải là cổ đông công ty và không có bất kỳ mối quan hệ nào liên quan đến các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của công ty

9. Các khoản phải thu khác

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	105.178.653.729	(576.492.659)	101.468.510.395	(576.492.659)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.896.361.807			
- Phải thu người lao động	22.747.016.532	(547.975.251)	35.398.068.130	(547.975.251)
- Lãi vay phải thu	74.535.275.390	(28.517.408)	66.070.442.265	(28.517.408)
Dài hạn	393.000.000		393.000.000	
- Ký quỹ, ký cược	393.000.000		393.000.000	
Cộng	105.571.653.729	(576.492.659)	101.861.510.395	(576.492.659)

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Xe máy	1 chiếc	9.202.813	1 chiếc	9.202.813
Cộng	1 chiếc	9.202.813	1 chiếc	9.202.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu vật liệu	125.128.500.836		179.670.930.506	
- Công cụ, dụng cụ	207.601.844		10.286.030	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.003.686.256		39.899.729.784	
- Thành phẩm	68.769.823.027		15.317.058.489	
- Hàng hóa	16.705.032.248		84.068.856.122	
- Hàng hóa bất động sản đầu tư	-		62.798.142.842	
Cộng	234.814.644.211	-	381.765.003.773	-

12. Chi phí trả trước

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Ngắn hạn	974.615.486	965.104.142
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	331.930.207	87.054.165
- Chi phí bảo hiểm	-	167.079.185
- Chi phí trả trước khác	642.685.279	710.970.792
Dài hạn	3.731.079.078	9.064.067.242
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.652.160.156	1.658.159.711
- Chi phí phát hành trái phiếu	42.233.522	4.987.500.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	892.053.026
- Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	419.731.184	569.937.277
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1.616.954.216	956.417.228
Cộng	4.705.694.564	10.029.171.384

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	166.894.679.820	19.307.795.911	35.154.935.285	625.419.740	221.9E2.830.756
Mua trong kỳ	-	22.675.948.325	620.945.455	-	23.2E6.893.780
XDCB hoàn thành	63.925.912.074	-	-	-	63.925.912.074
Tăng khác	8.622.615.000	20.179.220.000	-	611.145.000	29.412.980.000
Giảm khác	8.622.615.000	20.790.365.000	-	-	29.412.980.000
Giảm do HN	15.116.411.919	10.004.600.925	-	-	25.121.012.844
Số dư cuối kỳ	215.704.179.975	31.367.998.311	35.775.880.740	1.236.564.740	284.084.623.766
Giá trị h/mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.225.999.642	6.533.182.111	17.365.793.933	575.531.375	53.700.507.061
Khấu hao trong kỳ	1.519.758.555	536.844.134	874.057.285	414.978	2.931.074.952
Giảm do HN	7.457.564.532	4.229.561.999	64.173.418	-	11.751.299.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư cuối kỳ	23.288.193.665	2.840.464.246	18.175.677.800	575.946.353	44.880.282.064
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	137.668.680.178	12.774.613.800	17.789.141.352	49.888.365	168.282.323.695
Số dư cuối kỳ	192.415.986.310	28.527.534.065	17.600.202.940	660.618.387	239.204.341.702

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	53.536.754.270	617.689.701	430.760.792	54.585.204.763
Tăng trong kỳ	-	-	111.510.000	111.510.000
Giảm do HN	-	-	80.400.000	80.400.000
Số cuối kỳ	53.536.754.270	617.689.701	461.870.792	54.616.314.763
Khấu hao				
Số đầu kỳ	23.384.075	32.591.429	389.319.394	445.294.898
Tăng trong kỳ	5.396.325	9.083.670	11.595.078	26.075.073
Giảm do HN	-	-	80.400.000	80.400.000
Số cuối kỳ	28.780.400	41.675.099	320.514.472	390.969.971
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	53.513.370.195	585.098.272	41.441.398	54.139.909.865
Số cuối kỳ	53.507.973.870	576.014.602	141.356.320	54.225.344.792

15. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	124.210.456.151	-	-	124.210.456.151
- Quyền sử dụng đất	66.720.417.973			66.720.417.973
- Nhà	57.490.038.178			57.490.038.178
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	11.346.736.286	580.900.401	-	11.927.636.687
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	11.346.736.286	580.900.401		11.927.636.687
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	112.863.719.865		-	112.282.819.464
- Quyền sử dụng đất	66.720.417.973			66.720.417.973
- Nhà	46.143.301.892			45.562.401.491
- Cơ sở hạ tầng				-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/15 VND	01/01/15 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.697.390.695	12.697.390.695
- Dự án trồng cao su tại IaBlứ (948 ha)	139.956.154.836	134.397.261.417
- Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt	542.476.242	542.476.242
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.204.800.729	10.358.518.911
- Dự án BOT quốc lộ 14A đoạn KM từ 817 đến 887	781.938.998.609	640.225.104.804
- Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	75.891.673.264	69.894.206.580
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
- Mỏ chì kẽm Chư Mồ - Azunpa	-	83.439.202.040
- Trồng rừng cao su tại Chư Pưh (980 ha)	151.028.434.608	145.537.798.606
- Mỏ đá Gabrô Krông Năng, Krông Pa, Gia Lai	325.578.104	318.603.104
- Dự án BOT Gia Lai - đường HCM đoạn Pleiku (KM1610)	652.921.336.213	449.524.637.048
- Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGraí	1.061.251.743	1.017.796.741
- Các công trình xây dựng khác	6.469.412.120	4.188.838.014
Cộng	1.833.488.770.029	1.552.703.097.068

17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

	31/03/15 VND	01/01/15 VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.056.586.497	5.860.962.384
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	724.387.035	725.155.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015		01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
				Dự phòng	
				Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.155.403.775			26.246.489.601	
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia lai	6.437.986.743		(*)	6.554.358.011	(*)
- Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	19.717.417.032		(*)	19.692.131.590	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.751.500.000	(5.068.697.308)	-	62.017.800.000	-
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000		(*)	5.600.000.000	(*)
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	(968.000.000)	(*)	968.000.000	(*)
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	-		(*)	46.266.300.000	(*)
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000		(*)	1.200.000.000	(*)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng DLGL	3.503.500.000	(2.411.974.553)	(*)	3.503.500.000	(*)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	(*)	480.000.000	(*)
- Công ty CP ĐT & Kinh doanh BDS Đức Long GL	4.000.000.000	(1.208.722.755)	(*)	4.000.000.000	(*)
Cộng	41.906.903.775	(5.068.697.308)	-	88.264.289.601	(5.068.697.308)

(*) Cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Do đó công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán

	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	326.535.946.587	326.535.946.587	205.487.084.131	205.487.084.131
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	22.804.423.115	22.804.423.115		
- Công ty TNHH SX - TM DVXD Thành Tuấn	21.427.041.602	21.427.041.602		
- Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	19.593.375.315	19.593.375.315	14.170.650.603	14.170.650.603
- Công ty Xây dựng và dịch vụ tư vấn xây lắp 727	21.657.790.856	21.657.790.856	19.005.527.633	19.005.527.633
- Công ty CP BamBoo Capital	46.423.760.000	46.423.760.000		
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	13.645.709.072	13.645.709.072		
- Các đối tượng khác	180.983.846.627	180.983.846.627	172.310.905.895	172.310.905.895
Phải trả người bán là các bên liên quan	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu TN	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp	31.102.653.266	10.759.719.499	13.055.354.416	28.807.018.349
Thuế giá trị gia tăng	8.069.724.540	2.525.450.264	4.300.871.498	6.294.303.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.214.721.188	7.806.469.265	7.843.647.439	20.177.543.014
Thuế thu nhập cá nhân	1.330.779.201	18.434.083	39.657.278	1.309.556.006
Thuế tài nguyên	261.546.647	-	12.587.897	248.958.750
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	102.030.960	200.365.887	290.182.047	12.214.800
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.123.850.730	209.000.000	568.408.257	764.442.473
Phải thu	38.432.910	2.009.560	26.650	36.450.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.525.784	-	26.650	2.552.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.907.126	2.009.560	-	32.897.566
Thuế môn bài nộp thừa	1.000.000	-	-	1.000.000

21. Chi phí phải trả

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Ngắn hạn	21.861.393.523	21.877.644.412
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	15.554.152.183	15.554.152.183
- Lãi vay	6.307.241.340	6.318.392.229
- Các khoản trích trước khác	-	5.100.000
Cộng	21.861.393.523	21.877.644.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/15 VND	01/01/15 VND
Ngắn hạn	50.015.152	94.600.756
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	50.015.152	65.964.395
- Doanh thu cho thuê cây xăng	-	28.636.361
Dài hạn	19.999.546	32.727.273
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	19.999.546	32.727.273

23. Các khoản phải trả khác

	31/03/15 VND	01/01/15 VND
Ngắn hạn	139.506.925.644	225.763.918.096
- Kinh phí công đoàn	-	3.432.900
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	259.092.588	1.051.372.443
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	393.904.820	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	771.196.955	1.503.163.899
- Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	14.429.402.011	1.538.316.450
- Lãi vay phải trả	121.505.709.083	117.910.771.152
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.147.620.187	103.956.861.252
<i>Đỗ Thành Nhân</i>		40.975.000.000
<i>Nguyễn Thanh Lâm</i>		32.551.705.095
<i>Võ Thị Thu Hằng</i>		22.503.153.000
<i>Các đối tượng khác</i>	2.147.620.187	8.127.003.157
Cộng	139.506.925.644	225.763.918.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Vay và nợ thuế tài chính**

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	86.006.706.000	86.006.706.000	26.318.000.000	89.053.032.318	148.741.738.318	148.741.738.318
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	35.513.000.000	35.513.000.000	18.883.000.000	20.630.000.000	37.260.000.000	37.260.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai	32.900.000.000	32.900.000.000	-	57.322.138.318	90.222.138.318	90.222.138.318
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	8.635.000.000	8.635.000.000	3.435.000.000	6.135.000.000	11.335.000.000	11.335.000.000
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai	112.500.000	112.500.000	-	50.000.000	162.500.000	162.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	907.140.000	907.140.000	-	380.460.000	1.287.600.000	1.287.600.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Gia Lai	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	90.000.000	90.000.000	-	30.000.000	120.000.000	120.000.000
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	399.066.000	399.066.000	-	5.434.000	404.500.000	404.500.000
- Vay các cá nhân	650.000.000	650.000.000	-	-	650.000.000	650.000.000
Vay dài hạn	2.303.032.293.458	2.303.032.293.458	820.918.000.937	322.295.345.403	1.795.542.033.424	1.795.542.033.424
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	614.565.000.000	614.565.000.000	115.490.000.000	-	499.075.000.000	499.075.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai	900.457.197.392	900.457.197.392	210.523.931.000	313.368.180.903	1.003.301.447.295	1.003.301.447.295
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Gia Lai	42.584.720.000	42.584.720.000	2.848.000.000	-	39.736.720.000	39.736.720.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN HCM	247.993.066.129	247.993.066.129	-	-	247.993.066.129	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	360.000.000	360.000.000	-	-	360.000.000	360.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	5.216.240.000	5.216.240.000	500.000.000	59.560.000	4.775.800.000	4.775.800.000
- Trái phiếu phát hành	491.556.069.937	491.556.069.937	491.556.069.937	-	-	-

Cộng	2.389.038.999.458	*2.389.038.999.458	847.236.000.937	411.348.377.721	1.944.283.771.742	1.944.283.771.742
-------------	--------------------------	---------------------------	------------------------	------------------------	--------------------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	13.778.680.446	4.329.972.378	43.001.361.482
Tăng trong năm	795.086.100.000				1.226.602.146
Lợi nhuận tăng trong năm					52.796.969.817
Giảm trong năm		49.103.180.000	6.974.110.000		42.859.183.520
Số dư tại 31/12/2014	1.492.535.080.000	819.082.000	6.804.570.446	4.329.972.378	54.165.749.925
Số dư tại 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	11.134.542.824		54.165.749.925
Lợi nhuận tăng trong kỳ					24.062.230.764
Số dư tại 31/03/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	11.134.542.824	-	78.227.980.689

b. Cổ phiếu

	31/03/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu thường	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu thường	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu thường	149.253.508	149.253.508
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	158.894.186.831	62.972.557.695
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	17.510.770.909	81.486.590.913
- Doanh thu bán phân bón	112.965.645.000	49.848.120.000
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	10.400.000.000	
- Doanh thu Công trình xây dựng	20.518.656.364	
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.690.703.221	40.909.092
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.571.461.258	4.776.695.359
- Doanh thu khai thác đá	6.783.580.000	632.343.455
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	6.289.587.301	6.221.167.867
- Doanh thu bán 1 phần tòa nhà Tower	-	9.065.000.000
Cộng	340.624.590.884	215.043.384.381
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	117.980.580.000	84.763.797.274
- Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	3.070.300.227	464.756.883
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên		4.676.289.346
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	999.297.594	999.297.594

Trong quý 1/2015 Do thay đổi cơ cấu ngành kinh doanh. Trong kỳ phát sinh doanh thu công trình xây dựng và doanh thu bán sản phẩm nông nghiệp 30,9 tỷ đồng, doanh thu bán phân bón tăng 63,17 tỷ đồng, doanh thu bán hàng hóa tăng 95,92 tỷ đồng. Doanh thu bán gỗ giảm 63,97 tỷ đồng. Đó là những nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu quý 1/2015 tăng 125,58 tỷ đồng tương đương tăng 58,39% so với cùng kỳ năm ngoái.

27. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa	145.102.393.461	61.233.239.388
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	17.129.088.992	68.560.870.290
Giá vốn bán phân bón	111.495.759.190	45.216.685.000
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	4.550.000.000	
Giá vốn Công trình xây dựng	18.007.202.612	
Giá vốn cho thuê tài sản	1.467.727.022	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.439.107.282	2.587.955.295
Giá vốn bán đá	3.633.775.948	362.540.714
Giá vốn bán điện	-	
Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	3.199.065.935	4.659.918.833
Giá vốn bán căn hộ	-	8.035.471.874
Cộng	308.024.120.442	190.656.681.394

Doanh thu trong kỳ tăng làm cho giá vốn cũng tăng theo. Đó là nguyên nhân chính làm cho giá vốn kỳ này tăng so với kỳ trước 61.56%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.882.408.652	4.556.815.926
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	175.005.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.509.890.000	7.279.051.084
Cộng	38.392.298.652	12.010.872.010

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 219,66% so với kỳ trước. Nguyên nhân là do trong kỳ lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 10,326 tỷ đồng, lãi do thoái vốn đầu tư tăng 16,23 tỷ đồng so với kỳ trước.

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chi phí lãi vay	29.875.886.149	13.599.611.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	423.674.437	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	1.217.349.324
Chi phí hoạt động tài chính khác	305.621.083	-
Cộng	30.605.181.669	14.816.960.631

Chi phí lãi vay trong kỳ tăng 16,27 tỷ đồng, là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính trong kỳ tăng 106,56% so với cùng kỳ năm ngoái.

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.163.834.604	5.978.958.669
- Chi phí lương nhân viên quản lý	3.063.298.445	2.708.667.425
- Phí bảo lãnh hợp đồng tín dụng	1.175.146.574	237.732.102
- Chi phí đồ dùng văn phòng	332.879.365	448.579.432
- Chi phí khấu hao TSCĐ	504.268.944	532.095.448
- Chi phí khác bằng tiền	3.088.241.276	2.051.884.262
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	622.405.629	759.839.156
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	286.554.000	226.440.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.486.543	12.486.543
- Chi phí vận chuyển	151.295.976	325.586.010
- Chi phí bán hàng khác	172.069.110	195.326.603
Cộng	3.786.240.233	6.738.797.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Thu khác	12.816.364	6.862.635.650
Cộng	12.816.364	6.862.635.650

Trong kỳ không phát sinh khoản thu nhập từ việc trái chủ không nhận trái tức làm cho khoản thu khác giảm là nguyên nhân chính làm cho thu nhập khác giảm 99,82% so với quý 1/2014

32. Chi phí khác

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Giá vốn trang phục	-	106.074.488
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	45.558.267	18.102.806
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	456.736.220
Chi phí khác	490.315.165	35.650.573
Cộng	535.873.432	16.564.087

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.106.268.153	20.899.744.299
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	4.758.386.273	1.346.984.872
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	11.044.284.833	1.563.619.410
+ Lỗ trong công ty liên kết	124.799.749	188.143.805
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	45.558.267	18.102.806
+ Lỗ tại các công ty con	147.394.060	900.636.579
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	234.551.676	456.736.220
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	10.186.359.998	
+ Lỗ do thoái vốn đầu tư	305.621.083	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	6.285.898.560	216.634.538
+ Lỗ các năm trước chuyển sang	364.780.212	
+ Cổ tức nhận được		175.005.000
+ Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	64.173.418	36.386.344
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập		5.243.194
+ Thu nhập được miễn thuế	5.856.944.930	
Tổng thu nhập chịu thuế	35.864.654.426	22.246.729.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.820.331.216	4.813.226.793
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.196.392.440)	(1.729.910.773)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.482.329.377	17.816.428.279
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24.062.230.764	17.213.938.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát 1.420.098.613 602.489.658

Do ảnh hưởng của các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 7,666 tỷ đồng tương đương tăng 43,027%. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong kỳ tăng 0,818 tỷ đồng làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 6,848 tỷ đồng tương đương tăng 39,78% so với cùng kỳ năm ngoái.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.062.230.764	17.213.938.621
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	24.062.230.764	17.213.938.621
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	149.253.508	69.744.898
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	161,22	246,81

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/ 2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.235.568.975	2.219.837.535
Chi phí nhân công	3.684.453.291	2.674.655.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.538.050.426	3.119.088.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.254.645.778	13.775.455.340
Chi phí khác bằng tiền	4.274.105.334	2.045.366.524
Cộng	32.986.823.804	23.834.402.895

36. Công cụ tài chính

○ Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

○ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	85.602.206.000	2.303.032.293.458	2.388.634.499.458
Trái phiếu chuyển đổi	404.500.000	-	404.500.000
Phải trả người bán	326.535.946.587	-	326.535.946.587
Chi phí phải trả	21.861.393.523	-	21.861.393.523
Phải trả khác	139.506.925.644	-	139.506.925.644
Cộng	573.910.971.754	2.303.032.293.458	2.876.943.265.212

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	148.337.238.318	1.795.542.033.424	1.943.879.271.742
Trái phiếu chuyển đổi	404.500.000	-	404.500.000
Phải trả người bán	205.487.084.131	-	205.487.084.131
Chi phí phải trả	21.877.644.412	-	21.877.644.412
Phải trả khác	224.709.112.753	-	224.709.112.753
Cộng	600.815.579.614	1.795.542.033.424	2.396.357.613.038

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	85.602.206.000	2.303.032.293.458	2.388.634.499.458
Trái phiếu chuyển đổi	404.500.000	-	404.500.000
Phải trả người bán	326.535.946.587	-	326.535.946.587
Chi phí phải trả	21.861.393.523	-	21.861.393.523
Phải trả khác	139.506.925.644	-	139.506.925.644
Cộng	573.910.971.754	2.303.032.293.458	2.876.943.265.212

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	148.337.238.318	1.795.542.033.424	1.943.879.271.742
Trái phiếu chuyển đổi	404.500.000	-	404.500.000
Phải trả người bán	205.487.084.131	-	205.487.084.131
Chi phí phải trả	21.877.644.412	-	21.877.644.412
Phải trả khác	224.709.112.753	-	224.709.112.753
Cộng	600.815.579.614	1.795.542.033.424	2.396.357.613.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc quý I năm 2015

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh										Loại trừ	Tổng cộng
	Bán hàng hóa, bán điện, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	158.894.186.831	27.910.770.909	112.965.645.000	20.518.656.364	6.289.587.301	6.783.580.000	7.262.164.479				340.624.590.884	
Doanh thu giữa các bộ phận	595.000.000			90.816.161.817			587.988.842	(91.999.150.659)			-	
Giá vốn của bộ phận	145.102.393.461	21.679.088.992	111.495.759.190	18.007.202.612	3.199.065.935	3.633.775.948	4.906.834.304				308.024.120.442	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.791.793.370	6.231.681.917	1.469.885.810	2.511.453.752	3.090.521.366	3.149.804.052	2.355.330.175				32.600.470.442	
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2014	190.232.841.692	2.025.581.376.730	108.306.123.864	1.954.783.239.518	63.123.432.065	45.456.723.459	206.154.779.043				4.593.638.516.371	
Tài sản không phân bổ											44.327.894.300	
Tổng tài sản											4.637.966.410.671	
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2014	145.338.094.388	1.307.418.581.509	36.595.692.107	1.268.902.144.502	32.109.458.133	11.228.195.447	91.089.818.422				2.892.681.984.508	
Nợ phải trả không phân bổ											20.154.677.921	
Tổng nợ phải trả											2.912.836.662.429	
Khấu hao và chi phí phân bổ - <i>Khấu hao</i>		1.137.763.238	2.089.950	802.757.663	743.574.411	-	1.886.762.198				4.646.074.981	
- <i>Chi phí phân bổ</i> 142.242		942.123.549	-	430.986.123	450.238.097	-	1.714.702.657				3.538.050.426	
Khấu hao và chi phí không phân bổ	73.127.522	195.639.689	2.089.950	371.771.540	293.336.314	-	172.059.541				1.108.024.555	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc quý 1/2014**

Stt	Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh							Loại trừ	Tổng cộng
		Bán hàng hóa, bán điện, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...		
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.037.557.695	81.486.590.913	49.848.120.000	-	6.221.167.867	632.343.455	4.817.604.451	-	215.043.384.381
	Doanh thu giữa các bộ phận					195.964.554		1.453.956.894	(1.649.921.448)	-
2.	Giá vốn của bộ phận	69.268.711.262	68.560.870.290	45.216.685.000	-	4.659.918.833	362.540.714	2.587.955.295	-	190.656.681.394
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.768.846.433	12.925.720.623	4.631.435.000	-	1.561.249.034	269.802.741	2.229.649.156	-	24.386.702.987
4.	Tài sản bộ phận tại ngày 31/03/2014	125.002.538.633	969.592.063.664	57.316.223.285	1.208.875.436.748	118.756.589.660	-	121.985.689.095	-	2.601.528.541.085
	Tài sản không phân bổ									38.074.528.072
	Tổng tài sản									2.639.603.069.157
	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/03/2014	66.699.015.144	763.352.400.481	-	761.489.638.841	5.255.793.989	-	86.848.414.957	-	1.683.477.802.162
	Nợ phải trả không phân bổ									22.998.064.541
	Tổng nợ phải trả									1.706.475.866.703
5.	Khấu hao và chi phí phân bổ	-	1.683.734.722	-	488.328.226	482.635.539	-	464.389.579	-	3.119.088.066
	- <i>Khấu hao</i>	-		-	-	-	-	75.409.665	-	193.991.691
	- <i>Chi phí phân bổ</i> 142.242	-	118.582.026	-	-	-	-	-	-	380.486.107
6.	Khấu hao và chi phí không phân bổ									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Thông tin với các bên liên quan

a Thông tin về các bên liên quan

Tên cá nhân, công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên công ty	Nội dung giao dịch	Quý 1/2015 Số tiền	Quý 1/2014 Số tiền
Bán hàng			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hoá		4.376.289.346
	Bán dầu, cho thuê		
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	VP	10.300.227	10.211.883
	Bán hàng	454.545.000	454.545.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Bán đá, bán gỗ	117.980.580.000	84.763.797.274
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	999.297.594	999.297.594
Mua hàng			
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình		17.282.511.276
	Mua đá các loại	5.040.560.107	
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua gỗ, đá		6.493.335.600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công Tower		304.500.000
	Thi công hội sở		8.923.951.373
Nghiệp vụ khác			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi vay		2.384.616.848
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn		4.882.721.121
	Thu lãi vay		1.773.151.313

c. Số dư với các bên có liên quan

Tên công ty	31/03/2015 Số tiền	31/12/2014 Số tiền
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	139.838.066	378.213.166
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	3.945.475.000	1.016.854.670
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	129206634276	95.594.432.583
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	21.000.000	21.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	7.176.460.983	6.597.233.630
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	3.458.000	13.566.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	214.746	214.746
Phải trả người bán		
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	25.300.000	25.300.000
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	19.053.394.302	21.145.525.038
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	22.177.846.159	21.377.846.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	4.320.996.481	4.366.940.001
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.224.431	1.400.224.431
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	1.229.380.685	1.168.191.685
Công ty CP Đầu tư & KD BĐS Đức Long Gia Lai	5.733.613.439	1.083.099.457

Phải thu khác

Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	9.735.194.028	9.735.194.028
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	90.311.857	4.668.066.973

Phải trả khác

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	5.508.333	300.105.458
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	97.347.874	97.347.874
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	118.999.213	143.469.213
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	1.450.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	21.000.000	21.000.000

Tạm ứng

Ông Nguyễn Đình Trạc	866.025.490	866.025.490
Ông Đỗ Thanh	1.259.322.040	1.259.322.040
Ông Phan Xuân Viên		
Ông Nguyễn Tiến Dũng	3.408.348.020	3.408.348.020
Ông Phạm Anh Hùng	57.280.435	57.280.435

Đầu tư dài hạn (cho vay dài hạn)

Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	67.100.375.637	67.100.375.637
---------------------------------	----------------	----------------

39. Những thông tin khác

Căn cứ thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành vào ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

Căn cứ quy định tại mục 31, chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính : “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại”

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khoản mục trên bảng cân đối kế toán	Số liệu trình bày tại ngày		Số liệu trình bày tại ngày		Thay đổi
	31/12/14		31/12/14		
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
TÀI SẢN					
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	793.657.261.554	120	340.000.000.000	(453.657.261.554)
Đầu tư ngắn hạn	121	793.657.261.554			(793.657.261.554)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			123	340.000.000.000	340.000.000.000
Các khoản phải thu	130	546.243.735.756	130	1.035.308.268.253	489.064.532.497
Phải thu về cho vay ngắn hạn			135	598.404.266.205	598.404.266.205
Các khoản phải thu khác	135	210.817.446.916	136	101.468.510.395	(109.348.936.521)
Tài sản thiếu chờ xử lý			139	9.202.813	9.202.813
Tài sản ngắn hạn khác	150	73.194.159.152	150	37.786.888.209	(35.407.270.943)
Tài sản ngắn hạn khác	158	35.407.270.943			(35.407.270.943)
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	210	219.660.747.218	219.660.747.218
Phải thu về cho vay dài hạn			215	219.267.747.218	219.267.747.218
Phải thu dài hạn khác	218	-	216	393.000.000	393.000.000
Tài sản cố định	220	1.775.125.330.628	220	222.422.233.560	(1.552.703.097.068)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.552.703.097.068			(1.552.703.097.068)
Tài sản dở dang dài hạn		-	240	1.552.703.097.068	1.552.703.097.068
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			242	1.552.703.097.068	1.552.703.097.068
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	306.863.339.511	250	87.595.592.293	(219.267.747.218)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			253	62.017.800.000	62.017.800.000
Đầu tư dài hạn khác	258	285.685.547.218			(285.685.547.218)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			255	4.400.000.000	4.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	260	15.318.029.626	260	14.925.029.626	(393.000.000)
Tài sản dài hạn khác	268	393.000.000			(393.000.000)
NGUỒN VỐN					
Nợ ngắn hạn	310	648.152.617.329	310	648.247.218.085	94.600.756
Vay và nợ ngắn hạn	311	148.741.738.318			(148.741.738.318)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			318	94.600.756	94.600.756
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			320	148.741.738.318	148.741.738.318
Nợ dài hạn	330	1.796.394.516.815	330	1.796.299.916.059	(94.600.756)
Vay và nợ dài hạn	334	1.795.542.033.424			(1.795.542.033.424)
Doanh thu chưa thực hiện	338	127.328.029	336	32.727.273	(94.600.756)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			338	1.795.542.033.424	1.795.542.033.424
Vốn chủ sở hữu	410	1.558.654.454.749	410	1.667.104.671.169	108.450.216.420
Quỹ đầu tư phát triển	417	6.804.570.446	418	11.134.542.824	4.329.972.378
Quỹ dự phòng tài chính	418	4.329.972.378			(4.329.972.378)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			429	108.450.216.420	108.450.216.420
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	108.450.216.420			(108.450.216.420)

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Anh Hùng

Vũ Thị Hải

Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2015